

**BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀNG HẢI VIỆT NAM**



**BẢN MÔ TẢ
CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC
(Theo hệ thống tín chỉ, áp dụng từ khóa 59)**

MÃ NGÀNH: 7840104
TÊN NGÀNH: KINH TẾ VẬN TẢI
TÊN CHUYÊN NGÀNH: KINH TẾ VẬN TẢI BIỂN
TRÌNH ĐỘ: ĐẠI HỌC CHÍNH QUY

HẢI PHÒNG - 2018

BẢN MÔ TẢ
CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC
(Theo hệ thống tín chỉ, áp dụng từ khóa 59)

Mã ngành: **7840104** Tên ngành: **Kinh tế vận tải**

Tên chuyên ngành: **Kinh tế vận tải biển (D401)**

Trình độ: **Đại học chính quy**

Thời gian đào tạo: **4 năm**

1. Mục tiêu đào tạo

Đào tạo cử nhân ngành Kinh tế vận tải biển một cách toàn diện trên cơ sở tiêu chuẩn quốc tế về giáo dục đại học, đó là sự kết hợp giữa các mặt: kiến thức, kỹ năng, năng lực thực hành và phẩm chất đạo đức. Sinh viên ra trường có phẩm chất chính trị, đạo đức, có ý thức phục vụ nhân dân, có ý thức và năng lực thực hành nghề nghiệp tương xứng với trình độ đào tạo, có sức khỏe đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, nắm vững kiến thức chuyên môn và kỹ năng thực hành, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc chuyên ngành được đào tạo.

Chương trình trang bị kiến thức, kỹ năng và phẩm chất cần thiết cho nguồn lao động trong lĩnh vực Kinh tế vận tải biển quốc tế. Sinh viên có khả năng tác nghiệp, kinh doanh, phân tích, nghiên cứu về các vấn đề kinh tế biển và có khả năng tiếp tục học tập, tham gia ở bậc học cao hơn, tích lũy kinh nghiệm để trở thành nhà lãnh đạo, chuyên gia trong lĩnh vực Kinh tế vận tải biển.

Sinh viên ra trường có tinh thần độc lập, tự chủ, sáng tạo, có phẩm chất đạo đức tốt, có kỹ năng giao tiếp tốt và làm việc hiệu quả, có khả năng giao tiếp và làm việc bằng tiếng Anh.

2. Chuẩn đầu ra

| Mã số | Nội dung | TĐQG | TĐNL |
|------------|--|------|-------|
| 1 | KIẾN THỨC VÀ LẬP LUẬN NGÀNH | | |
| 1.1 | Kiến thức cơ bản về toán học và KHTN | | |
| 1.1.1 | Toán học chuyên đề (toán kinh tế) | K1 | T3 |
| 1.1.1.1 | Có khả năng hiểu và áp dụng các kiến thức về toán học tối ưu | | 3.0 |
| 1.1.1.2 | Có khả năng hiểu và áp dụng các kiến thức về xác suất và quy luật phân bố xác suất | | 3.0 |
| 1.2 | Kiến thức cơ bản về KHXH, khoa học chính trị, pháp luật và quản lý | | |
| 1.2.1 | Kiến thức cơ bản về KHXH, KH chính trị | K2 | TU3.5 |
| 1.2.1.1 | Có khả năng hiểu và tiếp nhận, phản hồi hệ thống những quan điểm về tự nhiên và về xã hội, làm sáng tỏ nguồn gốc, động lực, những quy luật chung của sự vận động, phát triển của tự nhiên và của xã hội loài người. | | 3.0 |
| 1.2.1.2 | Có khả năng hiểu về các phương thức sản xuất, học thuyết kinh tế từ đó hình thành năng lực tư duy lý luận, tư duy độc lập trong phân tích và giải quyết các vấn đề thực tiễn chính trị - xã hội | | 3.0 |
| 1.2.1.3 | Có khả năng hiểu biết mang tính hệ thống về tư tưởng, đạo đức, giá trị văn hoá Hồ Chí Minh từ đó góp phần xây dựng nền tảng con người mới. | | 3.5 |
| 1.2.1.4 | Có khả năng hiểu biết về các kiến thức cơ bản có hệ thống về đường lối cách mạng của Đảng bao gồm hệ thống quan điểm, chủ trương về mục tiêu, phương hướng, nhiệm vụ và giải pháp của cách mạng Việt Nam từ đó ý thức được trách nhiệm công dân của mình đối với công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc dưới sự lãnh đạo của Đảng | | 3.5 |
| 1.2.1.5 | Có khả năng áp dụng các hiểu biết về lý luận kinh tế, chính trị, xã hội giải thích lý luận của chủ nghĩa Mác – Lê nin về chủ nghĩa xã hội | | 3.5 |
| 1.2.2 | Kiến thức cơ bản về pháp luật | K2 | TU2.5 |
| 1.2.2.1 | Có hiểu biết cơ bản về hệ thống pháp luật kinh tế trong hoạt động sản xuất kinh doanh | | 2.5 |
| 1.2.2.2 | Nắm được địa vị các chủ thể kinh tế trong nền kinh tế quốc dân | | 2.5 |
| 1.3 | Kiến thức cơ sở ngành | | |
| 1.3.1 | Giới thiệu ngành kinh tế | K1 | TU2 |
| 1.3.1.1 | Giới thiệu tổng quan về ngành kinh tế, bối cảnh hiện tại và triển vọng công việc trong tương lai đối với sinh viên ngành Kinh tế vận tải biển | | 2.0 |
| 1.3.2 | Kiến thức cơ sở về kinh tế | K1 | TU2.5 |
| 1.3.2.1 | Có khả năng hiểu biết mang tính hệ thống về những khái niệm cơ bản về khoa học kinh tế, lý thuyết cung cầu, lý thuyết về hành vi của người tiêu dùng và hành vi của người sản xuất | | 2.0 |
| 1.3.2.2 | Có hiểu biết cơ bản về các cấu trúc của thị trường, các thất bại thị trường và các biện pháp khắc phục của Chính phủ | | 2.0 |
| 1.3.2.3 | Có hiểu biết mang tính hệ thống về những khái niệm, cách tính toán và ý nghĩa của các biến số kinh tế vĩ mô | | 2.5 |

| | | | |
|---------|--|----|-------|
| 1.3.2.4 | <i>Có hiểu biết cơ bản về những chính sách của chính phủ và tác động của chúng đến nền kinh tế.</i> | | 2.5 |
| 1.3.3 | Kiến thức về kết cấu tàu thủy | K1 | T3 |
| 1.3.3.1 | <i>Những kiến thức đại cương về các đặc trưng kỹ thuật – khai thác của tàu biển: đặc trưng về chiều dài, đặc trưng về trọng lượng và về dung tích, tốc độ tàu, tự hành hay không tự hành, tầm xa bơi lội và một số đặc trưng khác của tất cả các loại tàu vận tải</i> | | 3.0 |
| 1.3.3.2 | <i>Biết được các tính năng hàng hải của con tàu: Tính nổi, Tính ổn định, tính chống chìm, Tính lắc,.. Các kết cấu và kiểu liên kết kết cấu của từng vùng cụ thể trên tàu thủy</i> | | 3.0 |
| 1.3.4 | Kiến thức về máy nâng chuyển | K1 | T3 |
| 1.3.4.1 | <i>Đặc điểm, các thông số cơ bản của Máy nâng chuyển Cầu tạo, nguyên lý hoạt động Máy nâng chuyển Lựa chọn các Máy nâng chuyển phù hợp với mục đích khai thác, sử dụng</i> | | 3.0 |
| 1.3.4.2 | <i>Biết cách đọc các thông số cơ bản của các Máy nâng chuyển. Biết cách nhận dạng, lựa chọn các loại Máy nâng chuyển. Biết đọc các sơ đồ cấu tạo và nguyên lý hoạt động của các loại Máy nâng chuyển</i> | | 3.0 |
| 1.3.5 | Kiến thức về logistics, vận tải đa phương thức và chuỗi cung ứng | K1 | TU3.0 |
| 1.3.5.1 | <i>Có hiểu biết hệ thống khái niệm về Logistics, Logistics kinh doanh, dịch vụ Logistics.</i> | | 2.5 |
| 1.3.5.2 | <i>Có hiểu biết về các loại hình dịch vụ logistics và quy định pháp luật về dịch vụ Logistics.</i> | | 2.5 |
| 1.3.5.3 | <i>Có hiểu biết về các vấn đề cơ bản của Vận tải đa phương thức, chứng từ Vận tải đa phương thức, phạm vi trách nhiệm và trường hợp miễn trách của người kinh doanh vận tải đa phương thức.</i> | | 2.5 |
| 1.3.5.4 | <i>Xây dựng hệ thống chuỗi cung ứng và quản trị chiến lược chuỗi cung ứng thông qua việc giới thiệu cho người học những khái niệm, hoạt động, tác động của thông tin cũng như cách đo lường hiệu quả và xây dựng chuỗi cung ứng trong doanh nghiệp.</i> | | 3.0 |
| 1.3.5.5 | <i>Quản trị chiến lược chuỗi cung ứng, mô hình quản trị chiến lược chuỗi cung ứng hiện nay.</i> | | 3.0 |
| 1.3.6 | Kiến thức về tài chính, kế toán và thuế | K1 | TU2.5 |
| 1.3.6.1 | <i>Có khả năng hiểu và vận dụng các lý luận nền tảng về tài chính, tiền tệ trong nền kinh tế thị trường, làm tiền đề để nghiên cứu các môn nghiệp vụ thuộc khối ngành Kinh tế và Tài chính Kế toán, bao gồm các kiến thức chung về thị trường tài chính, tài chính doanh nghiệp, giá trị thời gian của tiền, các định chế tài chính và quá trình cung ứng tiền tệ.</i> | | 2.0 |
| 1.3.6.2 | <i>Có khả năng hiểu và nắm được các kiến thức cơ bản về kế toán trong doanh nghiệp</i> | | 2.5 |
| 1.3.6.3 | <i>Có khả năng vận dụng các kiến thức đã học để làm các công việc kế toán đơn giản, các định khoản đơn giản, lập báo cáo tài chính</i> | | 2.5 |
| 1.3.6.4 | <i>Có khả năng hiểu và vận dụng kiến thức chung về thuế và nội dung cơ bản của chính sách thuế hiện hành. Học phân giúp sinh viên hiểu và vận dụng được cách tính các loại thuế liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Học phân đề cập tới các nội dung: Đại cương về thuế; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; thuế tiêu thụ đặc biệt; thuế bảo vệ môi trường; thuế giá trị gia tăng; thuế thu nhập doanh nghiệp; thuế thu nhập cá nhân.</i> | | 2.0 |
| 1.3.7 | Giao dịch thương mại quốc tế | K1 | TU2.5 |

| | | | |
|----------|--|----|-------|
| 1.3.7.1 | <i>Có hiểu biết cơ bản về các phương thức giao dịch phổ biến, về hình thức và nội dung của hợp đồng thương mại quốc tế cũng như các điều kiện thương mại quốc tế thường được sử dụng bởi các thương nhân, doanh nghiệp trong quá trình làm ăn buôn bán.</i> | | 2.5 |
| 1.3.7.2 | <i>Sinh viên được rèn luyện một số kỹ năng quan trọng như giao dịch bằng thư tín thương mại, lập hợp đồng thương mại</i> | | 2.5 |
| 1.3.8 | Kiến thức về nghiệp vụ hải quan đối với hàng hóa XNK | K1 | T3 |
| 1.3.8.1 | <i>Có được những kiến thức liên quan đến các cơ sở pháp quy chủ yếu của nghiệp vụ hải quan như xuất xứ hàng hoá, cách xác định trị giá tính thuế, các nghiệp vụ kiểm tra, giám sát hải quan, kiểm tra sau thông quan cũng như thủ tục hải quan đối với hàng hoá xuất nhập khẩu.</i> | | 3.0 |
| 1.3.8.2 | <i>Có khả năng chuẩn bị hồ sơ để xin cấp giấy chứng nhận xuất xứ, khai hải quan điện tử trên phần mềm khai hải quan hiện hành, làm thủ tục hải quan cho hàng hoá xuất nhập khẩu.</i> | | 3.0 |
| 1.3.9 | Kiến thức về thống kê phân tích các hoạt động kinh doanh trong vận tải biển | K1 | TU3.5 |
| 1.3.9.1 | <i>Có những hiểu biết mang tính hệ thống về các nguyên tắc, nguyên lý thống kê, các bảng biểu thống kê thường gặp trong thực tiễn.</i> | | 2.5 |
| 1.3.9.2 | <i>Có khả năng áp dụng, xây dựng và cung cấp các phương pháp phân tích đánh giá mặt lượng các hoạt động kinh tế - xã hội của các tổ chức, đơn vị.</i> | | 2.5 |
| 1.3.9.3 | <i>Có khả năng hiểu biết mang tính hệ thống những kiến thức cơ bản về kinh tế lượng, các bước tiến hành để đi lượng hóa mối quan hệ giữa các biến kinh tế, hiểu thế nào là phân tích hồi quy.</i> | | 3.0 |
| 1.3.9.4 | <i>Có hiểu biết cơ bản về hàm hồi quy đơn, hàm hồi quy bội, hàm hồi quy biến giá.</i> | | 3.0 |
| 1.3.9.5 | <i>Có khả năng đánh giá mức độ phù hợp của mô hình, phát hiện các khuyết tật và biện pháp khắc phục nếu có, để có thể phục vụ cho công tác dự báo trong nghiên cứu kinh tế.</i> | | 3.0 |
| 1.3.9.6 | <i>Có khả năng hiểu biết mang tính hệ thống cơ sở lý luận của PTHĐKT, đánh giá chung tình hình SXKD của doanh nghiệp.</i> | | 3.5 |
| 1.3.9.7 | <i>Có khả năng phân tích tình hình thực hiện chỉ tiêu sản lượng, tình hình sử dụng TSCĐ, tình hình Lao động – tiền lương, tình hình thực hiện chỉ tiêu giá thành, tình hình thực hiện chỉ tiêu lợi nhuận, tình hình tài chính.</i> | | 3.5 |
| 1.3.10 | Pháp luật kinh tế | K2 | T3 |
| 1.3.10.1 | <i>kiến thức cơ bản về pháp luật trong kinh doanh thương mại.</i> | | 3.0 |
| 1.3.10.2 | <i>hiểu biết được các vấn đề pháp luật kinh tế, có khả năng vận dụng kiến thức để giải thích những vấn đề pháp lý trong thực tiễn, có khả năng lựa chọn, thành lập, quản trị doanh nghiệp, đàm phán ký kết hợp đồng thương mại cũng như vận dụng pháp luật để giải quyết các tranh chấp trong kinh doanh thương mại.</i> | | 3.0 |
| 1.3.11 | Thực tập cơ sở ngành | K1 | TU2.5 |
| 1.3.11.1 | <i>Có khả năng tìm hiểu thực tế và viết báo cáo thực tập</i> | | 2.5 |
| 1.4 | Kiến thức chuyên ngành, phương pháp và công cụ | | |
| 1.4.1 | Kiến thức chuyên ngành về địa lý vận tải biển | K1 | T3 |
| 1.4.1.1 | <i>Giúp người học nhận thức về những ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên như vị trí địa lý, các hiện tượng thời tiết khí hậu đối với hoạt động vận tải biển.</i> | | 3.0 |

| | | | |
|---------|---|----|-------|
| 1.4.1.2 | Trang bị kiến thức cơ bản về mặt địa lý cho sinh viên, có thể tự tìm các tuyến vận tải phổ biến trên thế giới, các kênh đào, eo biển quan trọng. | | 3.0 |
| 1.4.2 | Kinh tế vận chuyển đường biển | K1 | T3.5 |
| 1.4.2.1 | Giúp sinh viên có những kiến thức cơ bản về Kinh tế vận chuyển bằng đường biển và ảnh hưởng của các yếu tố tới công tác kinh doanh khai thác đội tàu vận tải biển. | | 3.5 |
| 1.4.2.2 | Cung cấp sinh viên kiến thức về đặc điểm ngành, tổng quan về kinh tế vận tải biển, thị trường vận tải, cung cầu vận chuyển, chi phí vận tải biển, giá cước vận tải đường biển, các chỉ tiêu kinh tế - khai thác và hiệu quả trong vận tải biển cũng như các kiến thức tổng quát có liên quan. | | 3.5 |
| 1.4.3 | Kiến thức về đại lý môi giới tàu và giao nhận hàng hóa | K1 | TU3.5 |
| 1.4.3.1 | Giúp sinh viên có những kiến thức cơ bản về Đại lý tàu biển và giao nhận hàng hóa tại cảng biển và các khung pháp lý chi phối tới hoạt động đại lý tàu biển và giao nhận ở Việt Nam. Trang bị kiến thức cơ bản và thực hành các kỹ năng kỹ thuật cơ bản về hoạt động môi giới trong lĩnh vực hàng hải. | | 3.5 |
| 1.4.3.2 | Người học được cung cấp các kiến thức cần thiết để hoàn thiện kỹ năng nhằm thực hiện tốt công việc của người đại lý. | | 3.5 |
| 1.4.3.3 | Nâng cao khả năng làm việc và thảo luận nhóm, rèn luyện khả năng tư duy, giải quyết tình huống. | | 3.5 |
| 1.4.4 | Kiến thức chuyên ngành về quản lý tổ chức và khai thác cảng biển | K1 | TU3.5 |
| 1.4.4.1 | Giúp cho sinh viên hiểu vai trò, chức năng của cảng biển, các trang thiết bị tại cảng. | | 3.0 |
| 1.4.4.2 | Hiểu được những vấn đề chung về cảng. Thị trường phục vụ của cảng. Hoạt động của cảng và quản lý cảng. Tài sản cố định trong quá trình sản xuất ở cảng. Tổ chức sản xuất kỹ thuật ở cảng. Chi phí sản xuất phục vụ ở cảng. Hiệu quả kinh tế của hoạt động sản xuất phục vụ ở cảng | | 3.0 |
| 1.4.4.3 | Giúp sinh viên hiểu được nguyên lý cơ bản trong công tác quản lý sản xuất ở cảng; công tác bốc dỡ hàng hóa đến cảng; khả năng thông qua của các khâu; nhân lực trong bốc dỡ hàng ở cảng; nguyên lý khi lựa chọn thiết bị xếp dỡ, công cụ mang hàng cũng như việc điều động phương tiện, thiết bị và nhân lực khi phục vụ tàu đến cảng | | 3.5 |
| 1.4.4.4 | Giúp cho sinh viên áp dụng kiến thức đã học vào tiến hành tổ chức sản xuất ở cảng | | 3.5 |
| 1.4.5 | Kiến thức chuyên ngành về quản lý tổ chức và khai thác tàu biển | K5 | TU4 |
| 1.4.5.1 | Giúp sinh viên hiểu được nghiệp vụ quản lý tàu biển, Hợp đồng quản lý tàu, Hợp đồng quản lý thuyền viên và dự án đầu tư tàu. | | 3.0 |
| 1.4.5.2 | Giúp sinh viên áp dụng kiến thức đã học vào lập dự án mua tàu, lập hợp đồng quản lý tàu. | | 3.0 |
| 1.4.5.3 | Môn học cung cấp cho học viên có những kiến thức chuyên sâu về nghiệp vụ khai thác tàu vận tải biển theo các hình thức tổ chức vận chuyển. | | 4.0 |
| 1.4.5.4 | Kỹ năng đàm phán ký kết hợp đồng vận chuyển, hợp đồng cho thuê tàu, kỹ năng soạn thảo và phát hành chứng từ vận chuyển, kỹ năng tổ chức chuyến đi và đánh giá chuyến đi của tàu. | | 4.0 |
| 1.4.6 | Luật vận tải biển | K2 | TU3.5 |

| | | | |
|------------|--|----|------|
| 1.4.6.1 | <i>Giúp sinh viên có những kiến thức cơ bản về pháp luật vận tải biển của Việt nam và những quy định theo các điều ước quốc tế</i> | | 3.5 |
| 1.4.6.2 | <i>Hoàn thiện khả năng tìm kiếm thông tin, nghiên cứu tài liệu, phân tích và xử lý tình huống trong thực tiễn có thể gặp phải.</i> | | 3.5 |
| 1.4.9 | Bảo hiểm hàng hải | K1 | T3 |
| 1.4.9.1 | <i>Có kiến thức khái quát về bảo hiểm nói chung và các kiến thức chuyên ngành về bảo hiểm hàng hải.</i> | | 3.0 |
| 1.4.9.2 | <i>Kỹ năng đàm phán, ký kết hợp đồng bảo hiểm hàng hải: Bảo hiểm hàng hóa xuất nhập khẩu bằng đường biển, Bảo hiểm thân tàu và Bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ tàu. Kỹ năng giải quyết khiếu nại khi đối tượng bảo hiểm bị tổn thất.</i> | | 3.0 |
| 1.4.10 | Thực tập chuyên ngành KTB và tốt nghiệp | K4 | U3.5 |
| 1.4.10.1 | <i>Tìm hiểu và viết báo cáo về 1 trong các nghiệp vụ sau của doanh nghiệp: nghiệp vụ khai thác tàu và phương tiện vận tải biển, khai thác, kinh doanh cảng thủy, giao nhận hàng hóa,</i> | | 3.5 |
| 1.4.10.2 | <i>Tìm hiểu, viết và bảo vệ một trong các nghiệp vụ chuyên môn: trong các doanh nghiệp vận tải biển, cảng biển, các công ty dịch vụ trong ngành công nghiệp vận tải biển,</i> | | 4.0 |
| 1.4.10.3 | <i>Xây dựng một kế hoạch tổ chức kinh doanh trong lĩnh vực chuyên môn: tại các doanh nghiệp vận tải biển, cảng biển, các công ty dịch vụ trong ngành công nghiệp vận tải biển,</i> | | 4.0 |
| 1.4.11 | Kiến thức tốt nghiệp | K4 | U3.5 |
| 1.4.11.1 | <i>Lập kế hoạch giải phóng tàu tại Cảng, tổ chức chuyến đi cho tàu chuyển hoặc tàu định tuyến; tổ chức vận chuyển một lô hàng XNK cụ thể.</i> | | 3.5 |
| 1.4.11.2 | <i>Đánh giá đặc điểm kinh doanh vận tải biển; các chế định pháp luật chi phối kinh doanh vận tải biển; Thị trường vận tải và các vấn đề liên quan đến dự báo thị trường và các phương pháp đánh giá hiệu quả kinh doanh.</i> | | 3.5 |
| 1.4.11.3 | <i>Các nghiệp vụ chủ yếu kinh doanh trong lĩnh vực vận tải biển.</i> | | 3.5 |
| 1.4.11.4 | <i>Phân tích các nhân tố tác động đến giá dịch vụ cảng, các yếu tố quyết định năng lực cạnh tranh cảng trong kinh doanh cảng biển; các chế định pháp luật chi phối kinh doanh khai thác cảng biển</i> | | 3.5 |
| 1.4.11.5 | <i>Các cách đánh giá hiệu quả đầu tư và khai thác cảng.</i> | | 3.5 |
| 1.5 | Kiến thức tự chọn | | |
| 1.5.1 | Anh văn cơ bản | K1 | TU3 |
| 1.5.1.1 | <i>Biết các hiện tượng ngữ pháp cơ bản trong giao tiếp, gồm các vấn đề về cấu trúc câu, thời động từ, mệnh đề quan hệ, liên từ, các cấp so sánh., v.v</i> | | 2.0 |
| 1.5.1.2 | <i>Sử dụng các hoạt động giúp củng cố kỹ năng nghe, nói, đọc viết dưới nhiều chủ đề khác nhau.</i> | | 2.0 |
| 1.5.1.3 | <i>Có kiến thức cao hơn về các hiện tượng ngữ pháp trong giao tiếp, gồm các thời động từ (quá khứ, hiện tại hoàn thành, quá khứ hoàn thành), danh động từ, động từ nguyên mẫu, động từ khuyết thiếu, thành ngữ động từ, giới từ, đại từ, câu bị động, câu trực tiếp, gián tiếp ., v.v.</i> | | 2.5 |

| | | | |
|---------|--|----|-------|
| 1.5.1.4 | Kĩ năng nghe gồm các bài hội thoại, phỏng vấn, chương trình phát thanh, v.v. Kĩ năng nói luyện chuyên sâu kĩ năng trả lời interview (phỏng vấn) và tự trình bày ngắn về các chủ đề quen thuộc với cuộc sống như gia đình, sở thích, quê hương, lễ hội, du lịch, phát thanh, truyền hình, thời tiết, v.v. Kĩ năng viết chuyên sâu về việc sử dụng đúng ngữ pháp, đúng cấu trúc câu để viết đoạn văn có độ dài trung bình (80-100 từ). Đọc gồm các bài báo ngắn về thể thao, động vật, trường học, phát minh, sức khỏe, lối sống, v.v. | | 2.5 |
| 1.5.1.5 | Học phần này tiếp tục củng cố và mở rộng kiến thức ngữ pháp trong giao tiếp, gồm các thời động từ (thể hiện tại, quá khứ, tương lai), so sánh, động từ khuyết thiếu, v.v. Các chủ đề từ vựng tiếp tục trải rộng từ thể thao, thực phẩm, gia đình, tiền bạc, lối sống, du lịch, giao thông, văn hóa ..v..v | | 3.0 |
| 1.5.1.6 | Chương trình cũng bao gồm các hoạt động giúp củng cố kĩ năng nghe, nói, đọc viết dưới nhiều chủ đề khác nhau. Kĩ năng nghe gồm các bài hội thoại, phỏng vấn, chương trình phát thanh, v.v. | | 3.0 |
| 1.5.2 | Toán kinh tế | K1 | TU3.5 |
| 1.5.2.1 | Phân tích xây dựng những mô hình toán học được sử dụng để giải quyết nhiều bài toán thực tế, chẳng hạn như bài toán phân phối luồng hàng và quy hoạch tuyến đường vận chuyển tối ưu, bài toán về lập kế hoạch tác nghiệp xếp dỡ ở cảng, lập kế hoạch phân bổ tàu trên các tuyến tàu chợ, điều tàu thực hiện các chuyến đi của tàu chuyển, phân công lao động theo các vị trí công tác khác nhau... | | 3.0 |
| 1.5.2.2 | Có khả năng xây dựng, lập kế hoạch và tổ chức sản xuất dựa trên các mô hình toán tối ưu một cách hiệu quả | | 3.5 |
| 1.5.3 | Đại cương hàng hải | K1 | T2.5 |
| 1.5.3.1 | Biết được nguyên lý cơ bản về hàng hải cách xác định phương hướng, hoạt động của các trang thiết bị máy điện, luật giao thông... | | 2.5 |
| 1.5.3.2 | Vận dụng phương pháp hàng hải trên biển, cách tính và lập tuyến đường hàng hải, nguyên lý hoạt động và khai thác hiệu quả các trang thiết bị phụ trợ hàng hải, luật giao thông và công tác tìm kiếm cứu nạn trên biển, phương pháp vận chuyển, bảo quản các loại hàng hóa bằng phương thức vận tải đường biển và các công ước quốc tế về hàng hải. | | 2.5 |
| 1.5.4 | Công trình cảng | K1 | T2.5 |
| 1.5.4.1 | Có kiến thức về thiết kế quy hoạch cũng như cấu tạo của các cảng biển và cảng sông. | | 2.5 |
| 1.5.4.2 | Biết được các yếu tố ảnh hưởng đến thiết kế quy cảng; Khu đất và khu nước của cảng; Cơ giới hóa công tác xếp dỡ ở cảng; Kho bãi; Giao thông trong và ngoài cảng; Tổng bình đồ cảng; Những khái niệm chung về công trình bến; Tải trọng tác động lên công trình bến; Các loại công trình bến và thiết bị phụ trợ. | | 2.5 |
| 1.5.5 | Kinh tế công cộng | K1 | T2.5 |
| 1.5.5.1 | Có kiến thức cơ bản về vị trí, vai trò của chính phủ song song với các lý thuyết về phân phối nguồn lực một cách hiệu quả. | | 2.5 |
| 1.5.5.2 | Hiểu các dạng thất bại thị trường bao gồm thất bại về tính hiệu quả trong sử dụng nguồn lực, thất bại về phân phối thu nhập, sự bất ổn mang tính chất chu kỳ của nền kinh tế cũng như vấn đề ra quyết định trong khu vực công cộng. đến tác động của các chính sách của chính phủ trong việc khắc phục khuyết tật của nền kinh tế nhằm hướng nền kinh tế về trạng thái như mong muốn. | | 2.5 |

| | | | |
|----------|---|----|------|
| 1.5.6 | Kinh tế phát triển | K1 | T2.5 |
| 1.5.6.1 | Biết những vấn đề liên quan đến kinh tế phát triển bao gồm: đặc trưng của các nước đang phát triển, các phương pháp đánh giá sự phát triển kinh tế ở mỗi quốc gia cả về mặt lượng cũng như mặt chất, các nguồn lực của quá trình phát triển kinh tế và vai trò của các nguồn lực đó đối với sự phát triển kinh tế của mỗi quốc gia. | | 2.5 |
| 1.5.6.2 | Hiểu rõ những học thuyết, mô hình kinh tế được sử dụng để lý giải sự biến động của hệ thống kinh tế của mỗi quốc gia như là sự tăng trưởng kinh tế hay sự chuyển đổi cơ cấu kinh tế. | | 2.5 |
| 1.5.7 | Kinh tế quốc tế | K1 | T3 |
| 1.5.7.1 | Biết các vấn đề cơ bản về các quan hệ kinh tế quốc tế như khái niệm, nội dung, tính chất. | | 3.0 |
| 1.5.7.2 | Hiểu về liên kết và hội nhập kinh tế quốc tế như khái niệm, đặc trưng của liên kết kinh tế quốc tế; bản chất, tính tất yếu khách quan của hội nhập kinh tế quốc tế; các tác động của liên kết và hội nhập; các loại hình liên kết và hội nhập | | 3.0 |
| 1.5.8 | Thương mại điện tử | K1 | T3 |
| 1.5.8.1 | Biết các khái niệm, thuật ngữ, hệ thống các chỉ tiêu phân tích đánh giá hiệu quả, tình hình thực tiễn, xu hướng phát triển... của hoạt động thương mại điện tử tại Việt Nam cũng như trên thế giới. | | 3.0 |
| 1.5.8.2 | Nghiên cứu các ứng dụng của thương mại điện tử; hiểu những vấn đề về cơ sở vật chất kỹ thuật và pháp lý về thương mại điện tử. | | 3.0 |
| 1.5.9 | Thị trường chứng khoán | K1 | T3 |
| 1.5.9.1 | Có khả năng hiểu được tổng quan về thị trường chứng khoán thế giới cũng như của Việt Nam | | 3.0 |
| 1.5.9.2 | Có khả năng hiểu cách tính cũng như ý nghĩa của các chỉ số: thu nhập một cổ phiếu thường, hệ số P/E, giá trị sổ sách một cổ phiếu thường... | | 3.0 |
| 1.5.9.3 | Có khả năng hiểu và vận dụng các kiến thức đã học để giao dịch chứng khoán | | 3.0 |
| 1.5.10 | Kế toán doanh nghiệp | K1 | T3 |
| 1.5.10.1 | Tổ chức công tác thu nhận, xử lý và cung cấp thông tin về hoạt động SXKD, tình hình tài chính của doanh nghiệp cho các cơ quan chức năng, các tổ chức, các cá nhân có liên quan đến trách nhiệm và quyền lợi của doanh nghiệp. | | 3.0 |
| 1.5.10.2 | Thực hành kế toán chi tiết và kế toán tổng hợp các phần hành Kế toán vốn bằng tiền, Kế toán hàng tồn kho, Kế toán tài sản cố định trong doanh nghiệp. Biết lập chứng từ, luân chuyển chứng từ, định khoản vào các sổ sách kế toán liên quan tới nghiệp vụ cụ thể trong doanh nghiệp với các phần hành kế toán ở trên. | | 3.0 |
| 1.5.11 | Nghiệp vụ kho hàng | K1 | T3 |
| 1.5.11.1 | Có khả năng hiểu khái niệm cơ bản nhất về kho, phương pháp lưu trữ, bảo quản hàng, quy trình nghiệp vụ xuất, nhập hàng qua kho, quản lý tồn kho | | 3.0 |
| 1.5.11.2 | Vận dụng được nguyên lý vận hành và các quy tắc bảo đảm an toàn khi sử dụng các trang thiết bị xếp dỡ, vận chuyển hàng trong kho. | | 3.0 |
| 1.5.12 | Tổ chức LĐ tiền lương | K1 | T3 |
| 1.5.12.1 | Có kiến thức cơ bản và có hệ thống về tổ chức lao động và tiền lương trong doanh nghiệp; tìm hiểu về tổ chức lao động khoa học và nội dung của tổ chức lao động khoa học trong doanh nghiệp; | | 3.0 |

| | | | |
|----------|---|----|------|
| 1.5.12.2 | Nắm được phương pháp định mức lao động và các phương pháp định mức kỹ thuật lao động; nghiên cứu công tác định mức kỹ thuật lao động trong công tác xếp dỡ hàng hóa ở cảng; có được các kiến thức về công tác tổ chức tiền lương trong doanh nghiệp, lập kế hoạch lao động và tiền lương. | | 3.0 |
| 1.5.13 | Kỹ năng mềm | K2 | TU3 |
| 1.5.13.1 | Có kỹ năng cơ bản để thực hiện hoạt động giao tiếp, hình thành kỹ năng ứng xử một cách linh hoạt, tạo tự tin khi giao tiếp | | 2.5 |
| 1.5.13.2 | Hoàn thiện kỹ năng thuyết trình của bản thân, cung cấp các phương pháp luyện tập hữu ích để thuyết trình thành công | | 2.5 |
| 1.5.13.3 | Kỹ năng lập hồ sơ và phỏng vấn tuyển dụng, kỹ năng làm việc hiệu quả. | | 3.0 |
| 1.5.13.4 | Có các kỹ năng cần thiết để thành công trong quá trình phỏng vấn tuyển dụng và đạt hiệu quả cao trong công việc. | | 3.0 |
| 1.5.14 | Pháp luật kinh doanh quốc tế | K2 | T3 |
| 1.5.14.1 | Có kiến thức về luật thương mại trong môi trường kinh doanh quốc tế, cụ thể là vấn đề pháp luật kinh doanh quốc tế trong đó có nghiên cứu tổng quan về các hệ thống pháp luật trên thế giới. | | 3.0 |
| 1.5.14.2 | Hiểu được cách giải quyết tranh chấp trong kinh doanh quốc tế thông qua hình thức thương lượng hoặc các cơ quan tài phán trong nước và quốc tế. | | 3.0 |
| 1.5.15 | Môi trường và bảo vệ môi trường | K2 | T2.5 |
| 1.5.15.1 | Hiểu được các kiến thức cơ bản về môi trường và tài nguyên; giải thích được một số dạng ô nhiễm các thành phần môi trường và vấn đề biến đổi khí hậu; hiểu được mối quan hệ giữa dân số với các áp lực tài nguyên và môi trường, biết được các giải pháp về mặt chiến lược, quản lý và kỹ thuật đối với nhiệm vụ bảo vệ tài nguyên và môi trường. | | 2.5 |
| 1.5.15.2 | Nhận thức được vai trò của bản thân và có thái độ ứng xử đúng đắn trong vấn đề bảo vệ môi trường và sử dụng tài nguyên hợp lý. | | 2.5 |
| 1.5.16 | Tin học văn phòng | K3 | T3 |
| 1.5.16.1 | Nắm bắt các chức năng cơ bản và nâng cao trong soạn thảo, hiệu chỉnh văn bản trên Word, Excel | | 3.0 |
| 1.5.16.2 | Thành thạo trong việc soạn thảo văn bản trên Word - Thành thạo trong việc sử dụng bảng tính trên Excel.- Hình thành nhận thức về việc thiết kế các văn bản, bảng tính theo yêu cầu thực tế phát sinh, phát hiện và sửa chữa các lỗi thông thường trong soạn thảo. | | 3.0 |
| 1.5.17 | Văn hóa doanh nghiệp | K5 | T2.5 |
| 1.5.17.1 | Giới thiệu những kiến thức tổng quát về văn hóa doanh nghiệp; các loại hình văn hóa doanh nghiệp; một số vấn đề về đạo đức kinh doanh | | 2.5 |
| 1.5.17.2 | những nội dung cơ bản về văn hóa doanh nhân và xây dựng văn hóa doanh nghiệp. | | 2.5 |
| 1.5.18 | Quản trị doanh nghiệp | K5 | T3 |
| 1.5.18.1 | Có khả năng hiểu và áp dụng các kiến thức về phương pháp quản lý của nhà quản trị và các nghiệp vụ quản trị doanh nghiệp như: hoạch định, nhân sự, chi phí và kết quả, kiểm soát. | | 3.0 |
| 1.5.18.2 | Có khả năng xác định đúng mức độ quan trọng của các phương pháp quản lý ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, đánh giá hiệu quả hoạt động kinh doanh để mang lại | | 3.0 |

| | | | |
|------------|--|----|------|
| | <i>thành công cho doanh nghiệp.</i> | | |
| 1.5.19 | Quản trị dự án | K5 | T2.5 |
| 1.5.19.1 | <i>Có những kiến thức về dự án đầu tư, nội dung và trình tự lập dự án, phân tích tài chính, kinh tế xã hội của dự án, quản lý dự án, thẩm định dự án đầu tư.</i> | | 2.5 |
| 1.5.19.2 | <i>Vận dụng hiểu biết của mình về dự án để lập các dự án đầu tư trong thực tiễn.</i> | | 2.5 |
| 2 | KỸ NĂNG CÁ NHÂN | | |
| 2.1 | Lập luận, phân tích và giải quyết vấn đề | | |
| 2.1.1 | Xác định và nêu vấn đề | S1 | U3.5 |
| 2.1.1.1 | <i>Phân tích được dữ liệu và các hiện tượng</i> | | 3.5 |
| 2.1.1.2 | <i>Phân tích các giả định và những nguồn định kiến</i> | | 3.5 |
| 2.1.2 | Ước lượng và phân tích định tính, phân tích các yếu tố bất định | S1 | U3.5 |
| 2.1.2.1 | <i>Hiểu và phân tích các biên độ, giới hạn và khuynh hướng</i> | | 3.5 |
| 2.1.2.2 | <i>Phân tích các giới hạn và dự phòng</i> | | 3.5 |
| 2.1.3 | Các giải pháp và khuyến nghị | S1 | U3.5 |
| 2.1.3.1 | <i>Chọn các kết quả quan trọng của các giải pháp và kiểm tra dữ liệu</i> | | 3.5 |
| 2.1.3.2 | <i>Phát hiện các khác biệt trong các kết quả</i> | | 3.5 |
| 2.2 | Tư duy tầm hệ thống | | |
| 2.2.1 | Tư duy toàn cục | S3 | U3.5 |
| 2.2.1.1 | <i>Hiểu hệ thống, chức năng và sự vận hành, và các thành phần</i> | | 3.5 |
| 2.2.2 | Sắp xếp trình tự ưu tiên và tập trung | S3 | U3.5 |
| 2.2.2.1 | <i>Phát hiện tất cả các nhân tố liên quan đến toàn hệ thống</i> | | 3.5 |
| 2.2.2.2 | <i>Phát hiện các nhân tố chính yếu từ trong hệ thống</i> | | 3.5 |
| 2.4 | Thái độ, tư tưởng và học tập | | |
| 2.4.1 | Kiên trì, sẵn sàng và quyết tâm, tháo vát và linh hoạt | S1 | U3.5 |
| 2.4.1.1 | <i>Xác định ý thức trách nhiệm về kết quả</i> | | 3.5 |
| 2.4.1.2 | <i>Cho thấy sự tự tin, lòng can đảm, và niềm đam mê</i> | | 3.5 |
| 2.4.1.3 | <i>Cho thấy Sự quyết tâm hoàn thành mục tiêu</i> | | 3.5 |
| 2.4.2 | Tư duy suy xét | S1 | T3.0 |
| 2.4.2.1 | <i>Giải thích mục đích, nêu vấn đề hoặc sự kiện</i> | | 3.0 |
| 2.4.2.2 | <i>Áp dụng những lập luận lô-gic (và biện chứng) và giải pháp</i> | | 3.0 |
| 2.4.3 | Học tập và rèn luyện suốt đời | S1 | T2.5 |
| 2.4.3.1 | <i>Xác định động lực tự rèn luyện thường xuyên</i> | | 2.5 |
| 2.4.3.2 | <i>Xây dựng các kỹ năng tự rèn luyện</i> | | 2.5 |
| 2.5 | Đạo đức, công bằng và các trách nhiệm khác | | |
| 2.5.1 | Đạo đức, liêm chính và trách nhiệm xã hội | S2 | U3.5 |
| 2.5.1.1 | <i>Tạo ra các tiêu chuẩn và nguyên tắc về đạo đức của bản thân</i> | | 3.5 |
| 2.5.1.2 | <i>Cho thấy tính trung thực</i> | | 3.5 |
| 2.5.2 | Hành xử chuyên nghiệp | S2 | U3.5 |
| 2.5.2.1 | <i>Cho thấy phong cách chuyên nghiệp</i> | | 3.5 |
| 3 | KỸ NĂNG GIAO TIẾP: LÀM VIỆC NHÓM VÀ GIAO TIẾP | | |
| 3.1 | Làm việc nhóm | | |
| 3.1.1 | Tổ chức nhóm hiệu quả | C1 | U3.5 |

| | | | |
|---------|--|--------|------|
| 3.1.1.1 | Xác định vai trò và trách nhiệm của nhóm | | 3.5 |
| 3.1.1.2 | Đánh giá các điểm mạnh và điểm yếu của nhóm và các thành viên | | 3.5 |
| 3.1.2 | Hoạt động nhóm | S4,C1 | U3.5 |
| 3.1.2.1 | Xác định các mục tiêu và công việc cần làm | | 3.5 |
| 3.1.2.2 | Vận dụng hoạch định và tạo điều kiện cho các cuộc họp có hiệu quả | | 3.5 |
| 3.1.2.3 | Vận dụng giao tiếp hiệu quả (lắng nghe, hợp tác, cung cấp và đạt được thông tin một cách chủ động) | | 3.5 |
| 3.1.2.4 | Cho thấy khả năng phản hồi tích cực và hiệu quả | | 3.5 |
| 3.2 | Giao tiếp | | |
| 3.2.1 | Giao tiếp bằng văn bản | S5 | U3.5 |
| 3.2.1.1 | Cho thấy khả năng viết mạch lạc và trôi chảy | | 3.5 |
| 3.2.1.2 | Cho thấy khả năng viết đúng chính tả, chấm câu, và ngữ pháp | | 3.5 |
| 3.2.1.3 | Cho thấy khả năng định dạng văn bản, sử dụng thành thạo các chức năng cơ bản của MS Word | | 3.5 |
| 3.2.2 | Giao tiếp điện tử/ đa truyền thông | S5 | U3.5 |
| 3.2.2.1 | Cho thấy khả năng chuẩn bị bài thuyết trình điện tử | | 3.5 |
| 3.2.2.2 | Cho thấy khả năng sử dụng thư điện tử, lời nhắn, và hội thảo qua video | | 3.5 |
| 3.3 | Giao tiếp bằng ngoại ngữ (ngoài yêu cầu chung về TOEIC 450, sinh viên cần có) | | |
| 3.3.1 | Kỹ năng nghe | S6 | U3.5 |
| 3.3.1 | Có thể hiểu rõ ràng về một vấn đề quen thuộc, thường xuyên gặp phải trong công việc, học tập... có thể hiểu được những điểm chính liên quan đến nghề nghiệp khi chúng được trình bày tương đối chậm và rõ ràng | | 3.5 |
| 3.3.2 | Kỹ năng đọc | S6 | U3.5 |
| 3.3.2.1 | Có thể hiểu được các văn bản liên quan đến công việc; | | 3.5 |
| 3.3.3 | Kỹ năng nói | S6 | U3.5 |
| 3.3.3.1 | Có thể trao đổi trực tiếp và ngắn gọn thông tin về những đề tài và các hoạt động quen thuộc, những công việc đơn giản thường gặp; | | 3.5 |
| 3.3.4 | Kỹ năng viết | S6 | U3.5 |
| 3.3.4.1 | Có thể viết mạch lạc những vấn đề trong hợp đồng thuê tàu, chuyên ngành vận tải biển | | 3.5 |
| 4 | NĂNG LỰC THỰC HÀNH NGHỀ NGHIỆP TRONG NGÀNH KINH TẾ VẬN TẢI BIỂN | | |
| 4.1 | Nhận thức về bối cảnh bên ngoài, xã hội và môi trường hàng hải toàn cầu | | |
| 4.1.1 | Vai trò và trách nhiệm của người cử nhân kinh tế vận tải biển | S2, C2 | T3.0 |
| 4.1.1.1 | Xác định các mục tiêu và vai trò của ngành nghề | | 3.0 |
| 4.1.1.2 | Xác định các trách nhiệm của cử nhân đối với xã hội và một tương lai bền vững | | 3.0 |
| 4.1.2 | Bối cảnh lịch sử và văn hóa của kinh tế hàng hải trên phạm vi toàn cầu | S2 | T3.0 |
| 4.1.2.1 | Phân biệt được bản chất đa dạng và lịch sử của xã hội loài người cũng như các truyền thống ngành hàng hải | | 3.0 |
| 4.1.2.2 | Xác định sự quốc tế hóa của hoạt động con người | | 3.0 |
| 4.1.3 | Phát triển quan điểm kinh tế hàng hải toàn cầu | S2 | U3.5 |

| | | | |
|---------|--|----|------|
| 4.1.3.1 | Xác định vận tải biển mang tính chất toàn cầu, chịu nhiều ảnh hưởng | | 3.5 |
| 4.2 | Nhận thức về bối cảnh doanh nghiệp và kinh doanh trong ngành vận tải biển | | |
| 4.2.1 | Tôn trọng các nền văn hóa doanh nghiệp khác nhau | S1 | U3.5 |
| 4.2.1.1 | Xác định sự khác biệt về quy trình, văn hóa, và thước đo thành công trong các nền văn hóa doanh nghiệp khác nhau | | 3.5 |
| 4.2.2 | Các bên liên quan | S1 | U3.5 |
| 4.2.2.1 | Xác định nghĩa vụ của các bên liên quan | | 3.5 |
| 4.2.2.2 | Phân biệt các bên liên quan và các bên thụ hưởng (chủ sở hữu, nhân viên, khách hàng, v.v.) | | 3.5 |

Thang trình độ năng lực và phân loại học tập

| Thang TDNL | PHÂN LOẠI HỌC TẬP | | |
|---|--|---|---|
| | Lĩnh vực Kiến thức (Bloom, 1956) | Lĩnh vực Thái độ (Krathwohl, Bloom, Masia, 1973) | Lĩnh vực Kỹ năng (Simpson, 1972) |
| 1. Có biết hoặc trải qua | | | 1. Khả năng Nhận thức 2. Khả năng Thiết lập |
| 2. Có thể tham gia vào và đóng góp cho | 1. Khả năng Nhớ | 1. Khả năng Tiếp nhận hiện tượng | 3. Khả năng Làm theo hướng dẫn |
| 3. Có thể hiểu và giải thích | 2. Khả năng Hiểu | 2. Khả năng Phản hồi hiện tượng | 4. Thuần thục |
| 4. Có kỹ năng thực hành hoặc triển khai trong | 3. Khả năng Áp dụng 4. Khả năng Phân tích | 3. Khả năng Đánh giá | 5. Thành thạo kỹ năng phức tạp 6. Khả năng Thích ứng |
| 5. Có thể dẫn dắt hoặc sáng tạo trong | 5. Khả năng Tổng hợp 6. Khả năng Đánh giá | 4. Khả năng Tổ chức 5. Khả năng Hành xử | 7. Khả năng Sáng chế |

3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp

Với mục tiêu đào tạo những nhà quản lý tương lai chương trình Kinh tế vận tải biển trang bị cho sinh viên khả năng vận dụng các kiến thức, kỹ năng và năng lực để tham gia quản lý nhà nước về vận tải biển, quản lý các doanh nghiệp vận tải biển và các doanh nghiệp cảng biển trong nước và

nước ngoài, có khả năng định hướng phát triển doanh nghiệp trong từng thời điểm – giai đoạn thích hợp.

Sinh viên sau khi tốt nghiệp có đủ năng lực cạnh tranh và thích ứng nhanh với nền kinh tế toàn cầu.

Sinh viên có khả năng giao tiếp ngoại ngữ bằng tiếng Anh đặc biệt trong ngành Kinh tế vận tải biển với mục đích làm việc trong môi trường quốc tế.

Sau khi tốt nghiệp, sinh viên có thể làm việc tại vị trí Chuyên viên của phòng ban chức năng như Phòng kinh doanh, Phòng kế hoạch, Phòng Marketing, Phòng tổ chức, Phòng hỗ trợ - giao dịch khách hàng, Phòng khai thác hoặc Trợ lý cho nhà quản lý các cấp trong bộ máy quản lý về vận tải biển. Sau khi tốt nghiệp, sinh viên có thể đảm nhận các công việc tại:

- Các cơ quan quản lý nhà nước về vận tải biển;
- Các doanh nghiệp vận tải biển;
- Các doanh nghiệp cảng biển;
- Các công ty cung cấp dịch vụ logistics;
- Các công ty giao nhận, đại lý, môi giới tàu biển.

Khả năng thăng tiến trong công việc:

- Sinh viên có khả năng nhận được việc làm thêm ngay trong quá trình học.
- Sinh viên có thể đi làm ngay sau khi tốt nghiệp tại các doanh nghiệp Việt Nam và Quốc tế
- Khả năng gia tăng thu nhập và lương.
- Cơ hội tham dự và nhận học bổng từ các chương trình học tập sau đại học tại Việt Nam và Quốc tế.

4. Cấu trúc và nội dung chương trình đào tạo

4.1. Khối lượng kiến thức, kỹ năng, năng lực toàn khóa: 122 TC (Không tính các học phần GDTC và GDQP-AN)

a. Khối kiến thức, kỹ năng cơ bản (không tính ngoại ngữ, tin học) : 15 TC.

b. Khối kiến thức, kỹ năng cơ sở: 42 TC.

c. Khối kiến thức, kỹ năng chuyên ngành: 34 TC.

d. Khối kiến thức, kỹ năng tự chọn: 25/69 TC.

e. Khối kiến thức tốt nghiệp: 6 TC

4.2. Cấu trúc chương trình đào tạo

Ngành: Kinh tế vận tải (7840104)-Chuyên ngành: Kinh tế vận tải biển (D401)

Tổng cộng: 122 TC

Bắt buộc: 91 TC

Tự chọn tối thiểu: 25 TC

Tốt nghiệp: 6 TC

| HỌC KỲ 1 | | HỌC KỲ 2 | |
|---|------------------|---|------------------|
| I. Bắt buộc: 13 TC | Học trước | I. Bắt buộc: 10 TC | Học trước |
| 1. Toán chuyên đề (18125-3TC) | | 1. Kinh tế vĩ mô (15102-3TC) | 15101 |
| 2. Những NLCB của CN ML1 (19106-2TC) | | 2. Những NLCB của CN ML2 (19109-3TC) | 19106 |
| 3. Kinh tế vi mô (15101-3TC) | | 3. Tư tưởng Hồ Chí Minh (19201-2TC) | 19106 |
| 4. Tài chính tiền tệ (28301-3TC) | | 4. Pháp luật đại cương (11401-2TC) | |
| 5. Giới thiệu ngành (15115-2TC) | | II. Tự chọn | |
| II. Tự chọn | | 1. Anh văn cơ bản 1 (25101-3TC) | |
| 1. Tin học văn phòng (17102-3TC) | | 2. Kinh tế công cộng (15103-3TC) | |
| 2. Quan hệ kinh tế quốc tế (15640-3TC) | | 3. Kỹ năng mềm 1 (29101-2TC) | |
| | | 4. Môi trường và bảo vệ MT (26101-2TC) | |
| HỌC KỲ 3 | | HỌC KỲ 4 | |
| I. Bắt buộc: 13 TC | Học trước | I. Bắt buộc: 13 TC | Học trước |
| 1. Đường lối CM của ĐCSVN (19301-3TC) | 19201 | 1. Địa lý vận tải (15301-2TC) | |
| 2. Nguyên lý kế toán (28108-3TC) | 28301 | 2. Kinh tế VC đường biển (15326-3TC) | |
| 3. Nguyên lý thống kê (15117-2TC) | 18125 | 3. Logistics và vận tải ĐPT (15815-3TC) | |
| 4. Kinh tế lượng (15105-3TC) | 18125 | 4. Giao dịch thương mại quốc tế (15635-3TC) | |
| 5. Thuế vụ (28307-2TC) | | 5. Pháp luật kinh tế (11469-2TC) | 11401 |
| II. Tự chọn | | II. Tự chọn | |
| 1. Anh văn cơ bản 2 (25102-3TC) | | 1. Thương mại điện tử (15618-2TC) | |
| 2. Văn hóa doanh nghiệp (28239-3TC) | | 2. Pháp luật thương mại quốc tế (15631-3TC) | |
| 3. Quản trị doanh nghiệp (28214-3TC) | | 3. Anh văn cơ bản 3 (25103-3TC) | |
| HỌC KỲ 5 | | HỌC KỲ 6 | |
| I. Bắt buộc: 13 TC | Học trước | I. Bắt buộc: 11 TC | Học trước |
| 1. Luật vận tải biển (15322-3TC) | 11469 | 1. Quản lý khai thác cảng (15386-5TC) | 15305 |
| 2. Kinh tế cảng (15305-2TC) | | 2. Đại lý tàu và giao nhận HH (15329-3TC) | |
| 3. Nghiệp vụ hải quan (15610-2TC) | | 3. Quản lý tàu (15327-3TC) | |
| 4. Lý thuyết & kết cấu TT (23127-2TC) | | II. Tự chọn | |
| 5. Máy nâng chuyển (22347-2TC) | | 1. Thị trường chứng khoán (28103-2TC) | 15102 |
| 6. Thực tập cơ sở ngành (15381-2TC) | | 2. Nghiệp vụ kho hàng (30101-2TC) | |
| II. Tự chọn | | 3. Công trình cảng (16234-2TC) | |
| 1. Kinh tế phát triển (15113-2TC) | | 4. Đại cương hàng hải (11110-2TC) | |
| 2. Kế toán doanh nghiệp (28109-2TC) | | 5. Kỹ năng mềm 2 (29102-2TC) | |
| HỌC KỲ 7 | | HỌC KỲ 8 | |
| I. Bắt buộc: 14 TC | Học trước | I. Bắt buộc: 4 TC | Học trước |
| 1. PT HĐKT trong VTB (15131-3TC) | | 1. Thực tập tốt nghiệp (15383-4TC) | 15382 |
| 2. Quản trị CL chuỗi cung ứng (15811-2TC) | 15815 | II. Tự chọn tốt nghiệp: 6/12 TC | |
| 3. Khai thác tàu (15388-5TC) | 15327 | 1. Khóa luận tốt nghiệp (15384-6TC) | |
| 4. Bảo hiểm hàng hải (15308-2TC) | | 2. Kinh doanh vận tải biển (15362-3TC) | 15388 |
| 5. Thực tập chuyên ngành (15382-2TC) | 15381 | 3. Kinh doanh cảng biển (15361-3TC) | 15386 |
| II. Tự chọn | | | |
| 1. Toán kinh tế (15205-3TC) | 18125 | | |
| 2. TC lao động tiền lương (15213-3TC) | 15386 | | |
| 3. Quản trị dự án (28217-3TC) | 15102 | | |

5. Tuyển sinh

Trường Đại học Hàng hải Việt Nam tổ chức tuyển sinh chuyên ngành Kinh tế vận tải biển hàng năm theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Đề án tuyển sinh của Nhà trường.

6. Tổ chức giảng dạy, học tập và đánh giá

Chương trình đào tạo theo học chế tín chỉ. Nhà trường tổ chức đào tạo theo năm học và học kỳ.

- Một năm học gồm 03 học kỳ: học kỳ I, II và học kỳ phụ ngoài thời gian nghỉ hè.

- Học kỳ phụ có 6 - 7 tuần bao gồm cả thời gian học và thi, dành cho sinh viên học lại, học cải thiện điểm trên cơ sở tự nguyện, không bắt buộc và không miễn giảm học phí. Các học phần thực tập cũng được bố trí trong học kỳ phụ.

- Học kỳ I và II có nhiều nhất 15 tuần thực học và 3 tuần thi là các học kỳ bắt buộc sinh viên phải đăng ký khối lượng học tập và được miễn giảm học phí theo quy định.

- Trong thời gian nghỉ hè (06 tuần), Nhà trường có thể bố trí các học phần thực tập giữa khóa, thực tập tốt nghiệp và các trường hợp đặc biệt khác.

Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá theo kết quả học tập trong kỳ và kết quả thi cuối kỳ. Thực hiện đánh giá kết quả học tập của sinh viên theo học kỳ và theo khóa học.

7. Cấp bằng tốt nghiệp

Sinh viên hoàn thành chương trình đào tạo, đảm bảo các chuẩn đầu ra và các điều kiện cấp bằng đại học khác theo quy định được cấp bằng Cử nhân ngành Kinh tế vận tải, chuyên ngành Kinh tế vận tải biển.